SAO Y
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2023/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Công văn số 5502/UBND-KT ngày 06/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Thông báo số 11/TB-UBND ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4618/TTr-SNN&PTNT ngày 01/12/2022, Công văn số 5000/SNN&PTNT-TT&BVTV ngày 27/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh

Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang:

"Điều 7. Đơn giá bồi thường

1. Đơn giá bồi thường cây trồng: theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường quy định tại khoản 1 Điều này là cơ sở để thực hiện bồi thường thiệt hại cho từng dự án cụ thể (có xem xét, điều chỉnh đơn giá bồi thường cho phù hợp với tình hình biến động giá thực tế)".

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 01 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Cổng TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

116

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Trọng

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG VÀ PHÂN LOẠI CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2023/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Bảng 1: Đơn giá bồi thường cây trồng

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Nhóm lâu năm**		
1	**Sầu riêng hạt lép (Ri 6, Monthong, chín hóa, chuồng bò, Sáu Hữu)**	**đồng/cây**	
	A		12.951.000
	B1		11.018.000
	B2		4.200.000
	C		500.000
	D		4.551.000
2	**Sầu riêng khổ qua và các loại khác**	**đồng/cây**	
	A		4.911.000
	B1		4.184.000
	B2		1.086.000
	C		500.000
	D		2.139.000
3	**Xoài cát Hòa Lộc**	**đồng/cây**	
	A		6.030.000
	B1		4.587.000
	B2		2.465.000
	C		347.000
	D		2.255.000
4	**Xoài cát (thơm, chu, cát nước, cát đen)**	**đồng/cây**	
	A		4.002.000
	B1		3.390.000
	B2		1.824.000
	C		347.000
	D		1.665.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
5	**Xoài Xiêm, xoài Thái Lan, Đài Loan và các loại xoài khác**	**đồng/cây**	
	A		2.774.000
	B1		1.520.000
	B2		1.190.000
	C		221.000
	D		1.425.000
6	**Thanh long ruột trắng (không kể trụ)**	**đồng/trụ**	
	A		552.000
	B1		355.000
	B2		333.000
	C		102.000
	D		167.000
7	**Thanh long ruột đỏ, khác (không kể trụ)**	**đồng/trụ**	
	A		1.222.000
	B1		1.025.000
	B2		943.000
	C		102.000
	D		368.000
8	**Thanh long leo giàn (không kể giàn)**	**đồng/cây**	
	A		575.000
	B1		450.000
	B2		297.000
	C		115.000
	D		341.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
9	**Mít**	**đồng/cây**	
	A		2.067.000
	B1		1.856.000
	B2		1.298.000
	C		145.000
	D		569.000
10	**Nhãn (tiêu da bò, xuồng cơm vàng,...)**	**đồng/cây**	
	A		1.990.000
	B1		1.660.000
	B2		725.000
	C		142.000
	D		634.000
11	**Nhãn Idor**	**đồng/cây**	
	A		2.132.000
	B1		1.781.000
	B2		1.088.000
	C		213.000
	D		951.000
12	**Vú sữa**	**đồng/cây**	
	A		4.650.000
	B1		3.990.000
	B2		1.897.000
	C		408.000
	D		2.012.000
13	**Vú sữa Hoàng Kim**	**đồng/cây**	
	A		9.300.000
	B1		7.980.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	B2		3.794.000
	C		816.000
	D		4.024.000
14	**Chôm chôm (Nhãn, Thái)**	**đồng/cây**	
	A		2.778.000
	B1		2.339.000
	B2		991.000
	C		192.000
	D		1.075.000
15	**Chôm chôm thường**	**đồng/cây**	
	A		1.635.000
	B1		1.368.000
	B2		541.000
	C		192.000
	D		835.000
16	**Măng cụt, bòn bon, bơ**	**đồng/cây**	
	A		2.600.000
	B1		2.080.000
	B2		1.430.000
	C		130.000
	D		169.000
17	**Sapo**	**đồng/cây**	
	A		2.550.000
	B1		2.115.000
	B2		752.000
	C		194.000
	D		756.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
18	**Sapo Mehico**	**đồng/cây**	
	A		3.186.000
	B1		2.640.000
	B2		1.504.000
	C		388.000
	D		1.512.000
19	**Bưởi (da xanh, 5 roi)**	**đồng/cây**	
	A		1.675.000
	B1		1.413.000
	B2		770.000
	C		140.000
	D		692.000
20	**Bưởi loại khác**	**đồng/cây**	
	A		940.000
	B1		788.000
	B2		469.000
	C		140.000
	D		472.000
21	**Cam, quýt**	**đồng/cây**	
	A		1.066.000
	B1		787.000
	B2		561.000
	C		129.000
	D		452.000
22	**Hạnh (tắc)**	**đồng/cây**	
	A		416.000
	B1		299.000
	B2		182.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	C		26.000
	D		52.000
23	**Chanh**	**đồng/cây**	
	A		585.000
	B1		390.000
	B2		299.000
	C		26.000
	D		195.000
24	**Sơ ri**	**đồng/cây**	
	A		684.000
	B1		568.000
	B2		385.000
	C		75.000
	D		378.000
25	**Cóc**	**đồng/cây**	
	A		1.196.000
	B1		416.000
	B2		143.000
	C		26.000
	D		156.000
26	**Ổi**	**đồng/cây**	
	A		328.000
	B1		273.000
	B2		167.000
	C		84.000
	D		94.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
27	**Mận**	**đồng/cây**	
	A		716.000
	B1		693.000
	B2		224.000
	C		70.000
	D		314.000
28	**Me**	**đồng/cây**	
	A		910.000
	B1		488.000
	B2		293.000
	C		39.000
	D		98.000
29	**Điều, khế**	**đồng/cây**	
	A		683.000
	B1		325.000
	B2		195.000
	C		26.000
	D		65.000
30	**Mãng cầu xiêm**	**đồng/cây**	
	A		730.000
	B1		605.000
	B2		248.000
	C		50.000
	D		361.000
31	**Mãng cầu ta (na)**	**đồng/cây**	
	A		338.000
	B1		234.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	B2		117.000
	C		13.000
	D		156.000
32	**Táo**	**đồng/cây**	
	A		390.000
	B1		286.000
	B2		169.000
	C		26.000
	D		52.000
33	**Dâu**	**đồng/cây**	
	A		1.131.000
	B1		741.000
	B2		377.000
	C		65.000
	D		208.000
34	**Lý, lựu**	**đồng/cây**	
	A		286.000
	B1		208.000
	B2		104.000
	C		26.000
	D		156.000
35	**Nhóm cây có giá trị tương đương (sake, ô môi, đào lộn hột, quách, lekima, cà ri, cà na)**	**đồng/cây**	
	A		429.000
	B1		208.000
	B2		117.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	C		39.000
	D		78.000
36	**Chùm ruột**	**đồng/cây**	
	A		195.000
	B1		156.000
	B2		65.000
	C		13.000
	D		65.000
37	**Khóm, thơm, dứa**	**đồng/m^2**	
	Loại 1		30.000
	Loại 2		27.000
	Loại 3		23.000
38	**Chuối**	**đồng/bụi**	
	Loại 1		257.000
	Loại 2		171.000
	Loại 3		86.000
39	**Đu đủ**	**đồng/cây**	
	Loại 1		156.000
	Loại 2		117.000
	Loại 3		7.000
40	**Dừa**	**đồng/cây**	
	A		2.200.000
	B1		1.760.000
	B2		1.070.000
	C		213.000
	D		750.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
41	**Ca cao**	**đồng/cây**	
	A		520.000
	B1		377.000
	B2		234.000
	C		39.000
	D		78.000
42	**Ngâu, lài**	**đồng/cây**	
	A		416.000
	B1		338.000
	B2		247.000
	C		52.000
43	**Trâm**	**đồng/cây**	
	A		390.000
	B1		260.000
	B2		195.000
	C		26.000
	D		130.000
44	**Trôm**	**đồng/cây**	
	A		585.000
	B1		390.000
	B2		299.000
	C		78.000
	D		260.000
45	**Nhóm cây có giá trị tương đương (nhào, đào tiên, dâu tằm ăn, gòn, bình bát)**	**đồng/cây**	
	A		143.000
	B1		117.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	B2		52.000
	C		8.000
	D		52.000
46	**Dừa nước**	**đồng/m^2**	**31.200**
47	**Tràm**	**đồng/cây**	
	Cây mới trồng (tái sinh) có đường kính gốc dưới 2 cm		800
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		2.000
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		5.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		26.000
	Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm		101.000
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		135.000
48	**Bạch đàn**	**đồng/cây**	
	Cây mới trồng (tái sinh) có đường kính gốc dưới 2 cm		3.400
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		5.000
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		17.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		34.000
	Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm		118.000
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		203.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
49	**Cây đước**	**đồng/cây**	
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		7.000
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		33.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		78.000
	Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm		130.000
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		195.000
50	**Hỗ trợ di dời cây, hoa kiểng**		
	Chậu kiểng có đường kính miệng chậu < 30 cm	đồng/chậu	45.000
	Chậu kiểng có đường kính miệng chậu từ 30 cm đến dưới 60 cm	đồng/chậu	117.000
	Chậu kiểng có đường kính miệng chậu >= 60 cm	đồng/chậu	234.000
	Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm	đồng/cây	130.000
	Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	210.000
	Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	đồng/cây	520.000
	Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc >= 20 cm	đồng/cây	780.000
	Kiểng cổ thụ có đường kính gốc > 30 cm	đồng/cây	1.950.000
51	**Hàng rào cây xanh: bùm sụm, kim quýt, duối, dâm bụt,...**	**đồng/mét**	52.000
52	**Các loại cây lấy gỗ khác**	**đồng/cây**	

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		6.500
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		13.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		39.000
	Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm		78.000
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		156.000
53	**Tre lấy măng**	**đồng/bụi**	
	Loại 1		598.000
	Loại 2		208.000
	Loại 3		39.000
54	**Tre, tầm vông**	**đồng/bụi**	
	Loại 1		494.000
	Loại 2		390.000
	Loại 3		286.000
	Loại 4		39.000
55	**Trúc, trãi**	**đồng/bụi**	
	Loại 1		286.000
	Loại 2		208.000
	Loại 3		117.000
	Loại 4		26.000
56	**Cau**	**đồng/cây**	
	Loại 1		182.000
	Loại 2		117.000
	Loại 3		52.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
57	**Tiêu, trầu (không kể trụ)**	**đồng/trụ**	
	A		598.000
	B1		364.000
	B2		221.000
	C		39.000
	D		156.000
II	**Nhóm hàng năm**		
1	Lúa	đồng/m^2	5.000
2	Bắp	đồng/cây	6.000
3	Rau ăn lá	đồng/m^2	20.000
4	Rau ăn củ, quả	đồng/m^2	30.000
5	Dưa hấu, bầu, bí, mướp, hoa thiên lý	đồng/dây	27.000
6	Dưa lưới, dưa lê	đồng/dây	63.000
7	Cây gấc, chanh leo	đồng/dây	150.000
8	Sả	đồng/bụi	9.000
9	Ớt	đồng/cây	10.000
10	Bông huệ	đồng/m^2	60.000
11	Mía	đồng/m^2	10.400
12	Bàng, lát, u du	đồng/m^2	6.500
13	Cỏ kiểng	đồng/m^2	5.200
14	Cỏ chăn nuôi	đồng/m^2	6.500

Bảng 2: Phân loại cây trồng

STT	Thời gian	Phân loại
I	**Cây lâu năm thu hoạch nhiều lần**	
1	Có thời gian trồng từ 05 năm trở lên	Loại A
2	Có thời gian trồng từ 03 năm đến dưới 05 năm	Loại B1
3	Có thời gian trồng từ 01 năm đến dưới 03 năm	Loại B2
4	Cây trồng dưới 01 năm	Loại C
II	**Cây lâu năm thu hoạch 01 lần**	
1	Tre lấy măng	
1.1	Đã cho thu hoạch	Loại 1
1.2	Chưa thu hoạch	Loại 2
1.3	Mới trồng	Loại 3
2	Tre, trúc, trãi	
2.1	Bụi từ 20 cây trở lên	Loại 1
2.2	Bụi từ 10 cây đến dưới 20 cây	Loại 2
2.3	Bụi từ 03 cây đến dưới 10 cây	Loại 3
2.4	Bụi dưới 03 cây	Loại 4
3	Cau, khóm, thơm, dứa, đu đủ	
3.1	Đã có trái	Loại 1
3.2	Sắp có trái	Loại 2
3.3	Mới trồng	Loại 3
4	Chuối	
4.1	Có buồng, từ 3 cây trở lên	Loại 1
4.2	Dưới 3 cây	Loại 2
4.3	Mới trồng	Loại 3

Ghi chú: Đối với cây mít siêu sớm, phân loại như sau: Loại A có thời gian trồng từ 03 năm trở lên; Loại B1: có thời gian trồng từ 1,5 năm đến dưới 03 năm; Loại B2: có thời gian trồng từ 08 tháng đến dưới 1,5 năm; Loại C: cây mới trồng dưới 08 tháng; Loại D: cây già lão, năng suất thấp.